

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 11/7/2024

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thanh Nhàn.**

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1. Bà Dương Thị Lệ;**
- 2. Bà Nguyễn Thị Đầu;**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Võ Tấn Dũ** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2024 tranh chấp ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh B sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số A Rue G – Vig neux S.

2. Bị đơn: Ông Dương Minh N sinh năm 1962. Địa chỉ: Số D, T, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện nguyên đơn Nguyễn Thị Thanh B trình bày:**

Bà và ông Dương Minh N sống chung với nhau năm 1992, năm 2002 đã ly hôn và sang Pháp định cư. Đến năm 2016, bà về Việt Nam và kết hôn lại với ông Dương Minh N, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố M. Từ khi kết hôn, ông bà sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng sống cách xa nhau, ông N không chung thủy, khi bà về Việt Nam sống chung thì ông N không quan tâm, sống lạnh nhạt với bà. Nhận thấy, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, không còn tình cảm nên bà nhận thấy

mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng hàn gắn. Bà yêu cầu Tòa giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Dương Minh N.
- Về con chung: bà và ông N có hai con chung là Dương Hoàng Ái Q sinh năm 1993 và Dương Hoàng Minh V sinh năm 1996. Hiện hai người đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.
- Tài sản chung: không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.
- Nợ chung: không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

*** Theo lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Dương Minh N trình bày:**

Ông thống nhất lời khai bà B về thời gian sống chung với nhau, ông bà có đăng ký kết hôn, có hai con chung đã thành niên.

Trong thời gian sống chung, ông và bà B phát sinh nhiều mâu thuẫn như bà B trình bày. Nguyên nhân do ông và bà B không sống chung với nhau nên ông không quan tâm chăm sóc được, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng phát sinh. Ông thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Ông có ý kiến đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh B như sau:

- Về hôn nhân: ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh B;
- Về con chung: Các con đã thành niên, không yêu cầu giải quyết.
- Tài sản chung: không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.
- Nợ chung: không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, để động viên, hàn gắn tình cảm vợ chồng cho ông bà đoàn tụ nhưng bà B và ông N đều xin vắng mặt không tham gia hòa giải, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu kèm theo), Kiểm sát viên có ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư Ký, HĐXX, các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng thủ tục tố tụng. Viện kiểm sát không có kiến nghị bổ sung thêm.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào quy định Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh B:

Cho bà Nguyễn Thị Thanh B và ông Dương Minh N ly hôn; Về nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung không xem xét do các bên không tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét Nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228, 238 BLTTDS.

Về thẩm quyền: Xét bà Nguyễn Thị Thanh B là nguyên đơn trong vụ án là người Việt Nam hiện đang định cư ở nước ngoài. Căn cứ Điều 37 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Thanh B yêu cầu ly hôn với ông Dương Minh N. Hội đồng xét xử (HĐXX) xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp chấp ly hôn theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy bà Nguyễn Thị Thanh B và ông Dương Minh N sống chung, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Xét lời khai bà Nguyễn Thị Thanh B về nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, tài sản chung, nợ chung được ông Dương Minh N thừa nhận. Do vậy, căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xác định các tình tiết nêu trên là sự thật.

Xét quá trình sống chung: ông bà thừa nhận sống không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn trầm trọng. Cả hai cho rằng tình cảm vợ chồng không còn và đã cắt đứt quan hệ hơn 01 năm. Tòa án tổ chức hòa giải để ông bà đoàn tụ nhưng bà B và ông N đều xin vắng mặt, không tham gia hòa giải, không có thiện chí để vợ chồng đoàn tụ và có ý kiến đồng ý ly hôn. Điều đó chứng tỏ tình cảm giữa bà B và ông N không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và Gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh B.

[2.2] Về con chung: Các con của bà B, ông N đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, HĐXX không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu giải quyết. HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thanh B phải chịu án phí DSST trong vụ án ly hôn theo quy định khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí.

[4] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật như đã phân tích trên. HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Điều 92, 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình ;

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí.

Xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh B.

- **Về hôn nhân:** Cho bà Nguyễn Thị Thanh B ly hôn với ông Dương Minh N.

- **Về nuôi con chung:** không xem xét.

- **Tài sản chung:** không xem xét.

- **Về nợ chung:** Không xem xét.

- **Về án phí:** Bà Nguyễn Thị Thanh B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Thanh B đã nộp theo biên lai thu số 0000238 ngày 21/5/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

- **Về quyền kháng cáo:** Dương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Dương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *TAND.Cấp cao TP.HCM*
- *VKSND.TTG*
- *Cục THADS.TTG.*
- *Các Đ/S.*
- *Lưu*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thanh Nhân